PHẦN III: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG SƯ PHẠM CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

Tâm lý học hiện đại sử dụng một số phương pháp cơ bản sau đây để nghiên cứu hoạt động sư phạm của giáo viên nói chung và giáo viên Mầm non nói riêng. Đó là:

1. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Là một phương pháp trong đó nhà nghiên cứu đưa ra những câu hỏi nhằm thu được những câu trả lời tương ứng.

Hiện tại trong tâm lý học, ba hình thức điều tra sau đây thường sử dụng:

1. Điều tra bằng trò chuyện, trao đổi (phỏng vấn).
2. Điều tra bằng thăm dò ý kiến (còn gọi là điều tra bằng ankét).
3. Điều tra bằng trắc nghiệm (còn gọi là điều tra Test).

Riêng trong nghiên cứu hoạt động sư phạm của giáo viên Mầm non thường sử dụng hai hình thức điều tra 1 và 2.

1.1. Điều tra bằng trò chuyện, trao đổi (phỏng vấn).

a. Định nghĩa: Điều tra bằng trò chuyện, trao đổi là một hình thức của điều tra, trong đó người nghiên cứu nghe người được nghiên cứu kể về một chủ đề nào đó hoặc người nghiên cứu đưa ra những câu hỏi để được nghe và ghi lại những câu trả lời tương ứng của từng người hoặc nhóm người mà bản thân người nghiên cứu định tìm hiểu.

Việc sử dụng hình thức điều tra này giúp cho người nghiên cứu phát hiện ra được nhiều sự kiện để hiểu được những đặc điểm tâm lý của đối tượng cần nghiên cứu. Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong việc tìm hiểu những quan điểm của đối tượng cần

trao đổi với cuộc sống thực, đặc điểm quá khứ, hiện tại, hoàn cảnh gia đình, bạn bè... của đối tượng, thái độ của người được nghiên cứu đối với những sự kiện của cuộc sống, đối với người khác và với hành vi của chính mình.

b. Một số yêu cầu cơ bản khi sử dụng hình thức điều tra bằng trò chuyện, trao đổi

Hình thức điều tra bằng trò chuyện, trao đổi thực sự trở thành phương tiện và cách thức để thu thập các sự kiện tâm lý có giá trị khi người nghiên cứu thực hiện được một số yêu cầu dưới đây:

- Phải xác minh rõ mục đích và phải xây dựng được kế hoạch trao đổi, trò chuyện.
- Phải tạo được không khí thân mật, chân thành, thiện ý và tin tưởng giữa người nghiên cứu và người được nghiên cứu nhằm đạt được mức độ tự nguyện nói đúng sự thật.
- Phải đảm bảo được tính tự nhiên, thoải mái, sinh động khi trao đổi trò chuyện. Chính điều này nói lên sự khác biệt giữa trò chuyện, trao đổi với việc điều tra xét xử.
- Phải có kỹ năng, kỹ xảo và phải biết đối xử khéo léo trong trao đổi, trò chuyện. Trước hết là kỹ năng đặt câu hỏi, lường trước tất cả các câu trả lời có thể có ở người trả lời, dự kiến những câu hỏi có thể phải đặt ra khi người trả lời không theo đúng mục đích của đề tài trò chuyện, trao đổi.
- Phải chú ý đến đặc điểm nhân cách của từng người, từng lứa tuổi trước và trong khi trò chuyện, trao đổi.
- Cần tìm mọi biện pháp để ghi nhận được nguyên văn lượng thông tin phát ra ở đối tượng cần nghiên cứu.
- Cần kết hợp trao đổi, trò chuyện với phương pháp quan sát (ví dụ: Theo dõi hành vi, cử chỉ, điệu bộ, âm điệu, ngữ điệu của người được nghiên cứu trước, trong và sau khi trò chuyện, trao đổi).

tìm hiểu. Vì vậy, độ tin cậy thường khó đạt hiệu quả cao khi nhà nghiên cứu không đảm bảo được điều kiện để người được nghiên cứu trả lời một cách tự nhiên.

Khi trả lời những câu hỏi do mình đặt ra, nhà nghiên cứu cần chú ý tới một số kiểu trả lời, một số kiểu phản ứng có dưới đây của đối tượng nghiên cứu:

- **Trả lời lấy lệ.** Trường hợp này có thể diễn ra khi người được nghiên cứu không thích hoặc không quan tâm đến câu hỏi của người nghiên cứu, không quan tâm đến câu trả lời của bản thân.
- **Trả lời không trung thực.** Trường hợp này xảy ra khi người được nghiên cứu không muốn tự nguyện nói ra sự thật ở mình cho nhà nghiên cứu, khi người được nghiên cứu gặp phải những câu khó trả lời.
- **Trả lời do sự ám thị của nhà nghiên cứu.** Trường hợp này thường gặp khi câu hỏi đưa ra từ người nghiên cứu đã chứa sự trả lời theo ý muốn của mình.

c. Sử dụng phương pháp điều tra bằng trò chuyện, trao đổi trong nghiên cứu hoạt động sư phạm của GVMN

Có thể sử dụng phương pháp này để nghiên cứu nhiều vấn đề trong hoạt động của GVMN như động cơ chọn nghề, nhu cầu, niềm tin, thái độ, các mối quan hệ, các khó khăn trong công việc, các phương pháp chăm sóc giáo dục trẻ mà họ cho là tốt v.v...

1.2. Điều tra bằng thăm dò

Hình thức này hiện đang được sử dụng rộng rãi nhằm tìm hiểu:

- Mối quan hệ qua lại giữa người với người trong các nhóm và tập thể xã hội.
- Các dư luận xã hội.
- Địa vị và vai trò của con người trong các nhóm và tập thể xã hội.

- Các đặc điểm của nhân cách như: hứng thú, nhu cầu, lý tưởng...

1.2.1. Thực chất điều tra bằng thăm dò

Điều tra bằng thăm dò là một hình thức trong đó người nghiên cứu đưa ra một hệ thống những câu hỏi thường được in sẵn trên giấy có kèm theo sự chỉ dẫn và cách thức trả lời nhằm nhận được sự trả lời rộng rãi của nhiều người tham gia. Vì vậy, thực chất của hình thức này cũng là sự trao đổi, điều tra nhưng là trao đổi, điều tra trên giấy và có thể tiến hành cùng một lúc với nhiều người.

1.2.2. Các hình thức điều tra bằng thăm dò

Điều tra bằng thăm dò có thể có nhiều kiểu loại và hình thức khác nhau.

Dựa vào cách đặt câu hỏi trong bảng điều tra, người ta chia ra:

- **Điều tra qua câu hỏi mở:** Trong trường hợp này, người được nghiên cứu chỉ cần trả lời câu hỏi đã được đặt ra theo sự hiểu biết của mình vào khoảng trống đã có sẵn trong bảng điều tra.
- **Điều tra qua câu hỏi đóng:** Ở đây người nghiên cứu đã đưa ra một số câu trả lời sẵn để người được nghiên cứu chọn câu trả lời phù hợp với ý nghĩ, tình cảm, tâm tư của mình. Với hình thức điều tra này, nhiều dạng biểu hiện khác nhau có thể được đưa ra, tùy thuộc vào mức độ sáng tạo của người nghiên cứu, chủ yếu là tùy thuộc vào cách đặt câu hỏi và cách chỉ dẫn sự trả lời. Dưới đây là hai kiểu trả lời:

- Đánh dấu vào câu trả lời phù hợp bằng các ký hiệu như gạch chéo (x), khoanh tròn (o)...
- Ghi vào bảng trả lời bằng các mã số theo sự chỉ dẫn của người nghiên cứu.

- Điều tra qua câu hỏi nửa đóng nửa mở: Ở đây, bên cạnh

1.2.3. Ưu, nhược điểm của các hình thức điều tra bằng thăm dò

- *Ưu điểm:* Điều tra bằng thăm dò có một số ưu điểm chính dưới đây:
  - Cùng một thời gian có thể tìm hiểu được nhiều người.
  - Người nghiên cứu không cần tiếp xúc trực tiếp với đối tượng cần tìm hiểu mà vẫn có thể thu thập được các dữ kiện về đối tượng cần tìm hiểu.
  - Có thể xác định được kết quả theo qui luật số đông khi kết hợp với việc xử lý số liệu bằng thống kê toán học.
- *Nhược điểm:* Mặc dù điều tra bằng thăm dò có một số ưu điểm đã nêu ra ở trên. Song, đây không phải là phương pháp vạn năng. Bởi vì, do sự trả lời đột ngột, một lần nên số liệu thu được không thể hoàn toàn chính xác. Vì vậy, cần kết hợp hình thức này với các phương pháp và hình thức khác, đặc biệt là phương pháp quan sát và thực nghiệm.

1.2.4. Một số yêu cầu cơ bản khi sử dụng hình thức điều tra bằng thăm dò

Điều tra bằng thăm dò chỉ đạt hiệu quả cao và thực sự trở thành một phương pháp nghiên cứu khoa học khi nó tuân thủ được các yêu cầu cơ bản dưới đây:

- Nội dung và hình thức của các câu hỏi phải được lựa chọn tỉ mỉ, khúc chiết, rõ ràng, dễ hiểu, chỉ có một ý nghĩa và phải phục vụ cho mục đích nghiên cứu.
- Phải chẩn đoán được những câu trả lời có thể có ở đối tượng cần nghiên cứu. Để thực hiện được yêu cầu này, nhiều khi người nghiên cứu phải tiến hành điều tra thử và có trường hợp phải thử một số lần.
- Nội dung hướng dẫn phải ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu.

**** Sử dụng phương pháp điều tra thăm dò trong nghiên cứu hoạt động sư phạm của giáo viên MN***

Trong giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu có thể đưa ra những câu hỏi mở và nửa đóng nửa mở, trên cơ sở phân tích những câu trả lời đối với những câu hỏi đó mà lập câu hỏi đóng và nửa đóng nửa mở.

Chẳng hạn, để tìm hiểu nguyên nhân của sự thỏa mãn hay không thỏa mãn với ngành nghề đã chọn, trong phiếu điều tra thăm dò có thể đặt câu hỏi: "Cái gì bạn thích và không thích trong nghề giáo viên Mầm non của bạn?". Trên cơ sở phân tích câu trả lời đối với câu hỏi mở đó có thể lập những câu hỏi đóng mà ở đó những cách trả lời thường gặp được phân ra làm hai tuyến trái ngược như sau:

A. Những gì lôi cuốn	**B. Những gì không lôi cuốn**
1. Khả năng sáng tạo.	1. Không có điều kiện để bộc lộ sáng tạo.
2. Khả năng nhìn thấy kết quả lao động của mình.	2. Không nhìn thấy kết quả lao động.
3. Sự đánh giá cao của xã hội đối với giáo viên Mầm non.	3. Sự đánh giá không đúng của xã hội.
4. Bị trẻ em lôi cuốn.	4. Không thích trẻ em.

Câu trả lời đối với những câu hỏi trên có thể lập thành nhóm theo nguyên tắc sau:

Ví dụ: Tuổi, khóa học, thâm niên công tác, khuynh hướng nghề nghiệp (I. Khuynh hướng tốt, II. Khuynh hướng bất định, III. Khuynh hướng xấu).

Với mỗi mục ta có thể tính hệ số thỏa mãn riêng như sau:

Trên cơ sở khảo sát lại những mục trên có thể đưa ra đánh giá giá trị trung bình hay hệ số giá trị.

$$\text{Hệ số giá trị} = \frac{\text{Số câu trả lời tốt (KĐ)} - \text{Số câu trả lời xấu (PĐ)}}{\text{Số câu hỏi đưa ra}}$$

Phương pháp điều tra bằng thăm dò còn được sử dụng trong việc làm sáng tỏ những khó khăn, những tình huống sư phạm có vấn đề mà giáo viên Mầm non gặp phải trong hoạt động nghề nghiệp của mình.

Hiểu biết về tính chất của những khó khăn, những tình huống sư phạm có vấn đề đó giúp cho việc nhận thức về hoạt động của giáo viên Mầm non được sâu sắc hơn và giúp hoàn thiện việc đào tạo giáo viên cũng như nâng cao trình độ sư phạm trong giảng dạy.

Dùng phương pháp điều tra thăm dò, ta có thể thu được những thông tin có giá trị về môi trường sư phạm trong các trường Mầm non, về tính chất của những mối quan hệ đã được thiết lập giữa các thành viên trong tập thể sư phạm ở trường Mầm non như là những nhân tố quan trọng tạo nên sự thỏa mãn công việc, thái độ đối với công việc... Việc nghiên cứu ở các trường Mầm non đã khẳng định tầm quan trọng của những thông tin kể trên trong việc tìm hiểu và giải quyết nhiều vấn đề về tâm lý cá nhân và hoạt động của giáo viên Mầm non.

1.2.5. Điều tra bằng trắc nghiệm (test)

a. Tính chất của điều tra bằng trắc nghiệm

Trong tâm lý học sư phạm, người ta thường dùng test để đo nghiệm các mức độ, trình độ phát triển tâm lý của con người. *Test là một phép đo lường tâm lý đã được chuẩn hóa trên một số lượng người đủ là đại diện tiêu biểu.*

Điều tra bằng trắc nghiệm được xây dựng trên cơ sở giải quyết các bài tập, thực hiện những nhiệm vụ do người nghiên cứu đặt ra.

b. Các loại trắc nghiệm

Căn cứ vào mục đích nghiên cứu, trắc nghiệm được phân chia thành các loại sau:

- **Trắc nghiệm trí tuệ:** Là loại trắc nghiệm, trong đó nhà nghiên cứu đưa ra những bài tập tiêu chuẩn nhằm xác nhận hoặc kiểm tra mức độ trí tuệ, tri thức, kỹ năng, kỹ xảo của con người như test Gille, Binet-Simon, Wechsler, Raven.
- **Test về nhân cách:** test Eysenck, Murray, Rorschach v.v... Trong đó có trắc nghiệm dùng hoàn cảnh. Ở loại trắc nghiệm này, người tiến hành thực nghiệm đưa ra những tình huống khác nhau của cuộc sống. *Thí dụ*: Người nghiên cứu đưa ra một bức tranh diễn tả các tình huống khác nhau. Dựa trên những tình huống khác nhau đó, người được nghiên cứu đưa ra sự mô tả bằng lời. Căn cứ vào lời mô tả, kết hợp với quan sát, người nghiên cứu đưa ra những kết luận về đặc điểm tâm lý như: Thói quen, tính cách... của đối tượng được nghiên cứu.

c. Ưu, nhược điểm của trắc nghiệm

- *Ưu điểm:*

- Thiết bị kỹ thuật thường đơn giản và những trang bị đơn giản này lại cho phép có thể tiến hành nghiên cứu trong nhiều điều kiện khác nhau: trong giờ học, tại nơi làm việc, môi trường bên ngoài...
- Cho phép đồng thời tiến hành nghiên cứu nhiều người.
- Đòi hỏi ít thời gian.
- Tạo khả năng thuận lợi để ghi lại trực tiếp kết quả dưới hình thức số lượng trong quá trình hoặc ngay sau khi thực hiện xong nhiệm vụ.
- Cho phép xử lý bằng toán thống kê nhanh chóng và tương đối đơn giản.

- *Nhược điểm:*

Điều tra bằng trắc nghiệm có một số ưu điểm đặc thù của nó, nhưng nếu không biết vận dụng đúng đắn, không dựa trên cơ sở và nguyên tắc thực sự khoa học thì sẽ mắc một số sai lầm lớn dưới đây:

chính người đó trong những hoàn cảnh sống rộng rãi, muôn hình, muôn vẻ của cuộc sống thực.

- Trắc nghiệm thường chỉ giúp người nghiên cứu thu được những sự kiện, tài liệu về kết quả của một quá trình, khó phát hiện ra được diễn biến của quá trình giải hoặc thực hiện các bài tập, các nhiệm vụ. Một khi đã không chỉ ra được những đặc điểm về chất của một quá trình thì cũng khó mà phát hiện ra được bản chất của hoạt động đó.
- Dễ bị đánh tráo về đối tượng nghiên cứu. Chẳng hạn, một số trắc nghiệm về năng lực trí tuệ mà một số nhà tâm lý học đã sử dụng thực ra không phải là các trắc nghiệm nhằm tìm hiểu về mặt tri thức, kỹ năng, kỹ xảo. Bởi vì những năng lực trí tuệ và tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mặc dù có mối quan hệ qua lại với nhau nhưng đây không phải là mối quan hệ đồng nhất.
- Nếu không chú ý đến ảnh hưởng của tâm trạng, sức khỏe, thái độ của người tham gia vào trắc nghiệm thì kết quả thu được có thể không phản ánh đúng thực tế khách quan của đối tượng cần nghiên cứu.

1.2.6. Một số điểm cần chú ý khi sử dụng trắc nghiệm

Điều tra bằng trắc nghiệm chỉ thực sự đạt hiệu quả cao khi người nghiên cứu đảm bảo được nội dung của trắc nghiệm chính là những chỉ số đúng đắn của các hiện tượng tâm lý cần nghiên cứu, khi xác định rõ đối tượng cần nghiên cứu, khi tính đến các tình huống và hoàn cảnh cụ thể lúc tiến hành trắc nghiệm, khi biết kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khác. Muốn vậy, người nghiên cứu cần chú ý:

- Lựa chọn, chế biến các bài tập, các nhiệm vụ cho phù hợp với đối tượng cần được trắc nghiệm. Các bài tập và nhiệm vụ nghiên cứu được lựa chọn phải phản ánh và phát hiện được trình độ phát triển tâm lý của đối tượng cần nghiên cứu.
- Qui định được cách thức tiến hành, thời gian khống chế cho việc thực hiện mỗi bài tập, mỗi nhiệm vụ cũng như toàn bộ một trắc nghiệm.

- Soạn thảo lời chỉ dẫn rõ ràng, dễ hiểu, khúc chiết cho mỗi bà tập, mỗi nhiệm vụ.
- Tiến hành trắc nghiệm thử nhằm xác định độ tin cậy của kế quả thu được để chính xác hóa bài tập, nhiệm vụ, để chỉnh lí sự chỉ dẫn khi thấy cần thiết...

1.2.7. Sử dụng phương pháp trắc nghiệm trong nghiên cứu hoạt động sư phạm của GVMN

Khi tiến hành trắc nghiệm cần phối hợp với các phươn pháp khác đặc biệt là phương pháp quan sát nhằm theo dõi s diễn biến của quá trình thực hiện, theo dõi tâm trạng và hoà cảnh của người tham gia vào trắc nghiệm.

Có thể sử dụng phương pháp trắc nghiệm trong nghiên cứ nhân cách (xu hướng, khí chất, tính cách, năng lực, nhu cầu, thá độ v.v...) của GVMN. Tuy nhiên, cần lưu ý đây là phương pháp đò hỏi người tiến hành nghiên cứu phải có trình độ nghiên cứu cao phải được chuẩn bị tốt trong lĩnh vực chuyên môn nghiên cứu. Tố nhất, việc nghiên cứu cần được tiến hành dưới sự chỉ dẫn của cá cơ quan khoa học chuyên môn trong lĩnh vực này.

2. PHƯƠNG PHÁP QUAN SÁT

Một phương pháp được sử dụng rộng rãi trong việc nghiê cứu hoạt động sư phạm nữa là ***phương pháp quan sát.***

1. **Phương pháp quan sát:** Là phương pháp mà thực chất củ nó là sử dụng các giác quan để nhận biết sự vật hiện tượn xung quanh. Đây là phương pháp được sử dụng để thu thậ sự kiện, phát hiện ra các qui luật tâm lý của con người. Bở vì đời sống tâm lý của con người thường được biểu hiện r bên ngoài ở các thời điểm và dưới các hình thức khác nha trong lời nói, trong hành vi, cử chỉ, hành động...

   Nhờ quan sát những biểu hiện bên ngoài của thế gi nội tâm mà người nghiên cứu có thể hiểu được con ngư

2. **Phân loại quan sát:** Dựa vào các tiêu chuẩn khác nhau, quan sát có thể chia ra làm nhiều loại khác nhau. Dưới đây là một số cách phân loại quan sát tiêu biểu:

a. Dựa vào đối tượng quan sát: Quan sát được chia làm hai loại: Quan sát khách quan và quan sát chủ quan.

- *Quan sát khách quan*: Là loại quan sát mà đối tượng của nó là sự vật hiện tượng bên ngoài người quan sát. Người nghiên cứu thường theo dõi một cách có chủ định theo những cách thức nhất định và có kế hoạch những hành vi, cử chỉ, điệu bộ của người hoặc tập thể định nghiên cứu trong những điều kiện tự nhiên và ghi chép lại một cách nghiêm túc những biểu hiện tâm lý của đối tượng nghiên cứu trong quá trình quan sát.

Kết quả của phương pháp quan sát khách quan thường phụ thuộc vào:

- Mức độ xác định rõ ràng về mục đích, ý nghĩa và nhiệm vụ của việc quan sát.
- Mức độ tự nhiên ở đối tượng cần quan sát. Đây là một yêu cầu nghiêm ngặt đối với nhà nghiên cứu trong việc nghiên cứu các hoạt động tâm lý của con người. Một khi nhà nghiên cứu tiến hành quan sát trong những điều kiện không bình thường thì con người dễ bộc lộ những hiện tượng tâm lý hoàn toàn không là đặc trưng của người đó. Tuy vậy, điều quan trọng là: nên tiến hành quan sát, nghiên cứu con người khi con người đang tiến hành các hành động cụ thể và tốt nhất nên luôn cố gắng tối đa để người được nghiên cứu không biết mình đang bị quan sát.
- Năng lực kết hợp giữa nhận xét đúng đắn các hành vi, cử chỉ... của người được nghiên cứu với sự lý giải đúng đắn những điều quan sát được bởi chính người nghiên cứu. Như vậy, điều mà nhà nghiên cứu tâm lý học cần quan tâm đến không phải chủ yếu là bản thân các nét biểu hiện bên ngoài mà cái chính là

các nét, các phẩm chất và đặc điểm tâm lý ẩn giấu đằng sau các biểu hiện bên ngoài đó (nếu có). Thực tiễn cho thấy, nhiều khi cùng một biểu hiện ra bên ngoài ở hai người như nhau song biểu hiện ấy có thể diễn đạt hai nội tâm khác nhau.

- *Quan sát chủ quan* (còn gọi là tự quan sát): Đây là loại quan sát mà đối tượng của nó chính là bản thân mình, là sự tự thể nghiệm tâm lý diễn ra ở chính bản thân người nghiên cứu.

Tâm lý học duy vật vẫn sử dụng loại quan sát chủ quan nhưng chỉ sử dụng như là một phương pháp hỗ trợ cho phương pháp khách quan. Bởi vì quan sát thường mang tính chủ quan cho nên kết quả mang lại thường rất hạn chế.

b. Căn cứ vào phạm vi quan sát: Quan sát được chia làm hai loại: Quan sát toàn diện và quan sát bộ phận.

- *Quan sát toàn diện* (còn gọi là quan sát bao quát): Là quan sát trong đó người nghiên cứu cùng lúc tri giác nhiều mặt biểu hiện của hành vi, cử chỉ,... ở con người hoặc tập thể mà người đó muốn nghiên cứu. Ví dụ: hoạt động dạy và học của giáo viên và một nhóm cháu nào đó.
- *Quan sát bộ phận* (còn gọi là quan sát từng khía cạnh): Là quan sát mà trong quá trình đó người nghiên cứu chỉ theo dõi một cách có chủ định, có kế hoạch về một mặt hoặc một loại biểu hiện nào đó của đối tượng cần nghiên cứu. *Ví dụ:* Quan sát giờ dạy, tổ chức hoạt động vui chơi của giáo viên Mầm non.

c. Dựa vào thời gian quan sát: Quan sát được chia làm hai loại: Quan sát dài hạn và quan sát ngắn hạn.

- *Quan sát ngắn hạn*: Là quan sát trong đó nhà nghiên cứu sử dụng các giác quan cùng với ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ viết) để

không lâu, thường kéo dài hàng giờ hoặc hàng ngày. Ví dụ: quan sát một góc chơi trong giờ hoạt động góc.

- *Quan sát dài hạn*: Là quan sát thường kéo dài trong khoảng thời gian hàng tháng, hàng năm. *Ví dụ:* Người nghiên cứu theo dõi sự phát triển ngôn ngữ, trí tuệ,... ở đứa trẻ, sự hoàn thiện các kỹ năng nghề nghiệp ở giáo viên Mầm non.

d. Dựa vào mức độ quan sát: Quan sát được chia ra làm: Quan sát tự nhiên và quan sát có bố trí tác động.

- *Quan sát tự nhiên*: Là quan sát trong đó người nghiên cứu không sắp xếp, bố trí gì trước và cũng không có một sự tác động nào khác vào đối tượng cần nghiên cứu. *Ví dụ:* Quan sát một buổi sinh hoạt của một tập thể nào đó trong những điều kiện bình thường.
- *Quan sát có bố trí tác động*: Là quan sát trong đó người nghiên cứu dựa vào hiểu biết đã có từ trước về đối tượng để sắp xếp một kế hoạch chu đáo, nếu cần có thể bố trí các phương tiện kỹ thuật riêng nhằm thu hoạch đầy đủ các dữ kiện về một hoặc nhiều mặt biểu hiện nào đó. Ở loại quan sát này, nhiều khi nhà nghiên cứu còn xác định trước nhiệm vụ cho đối tượng thực hiện trong khi tiến hành quan sát. *Ví dụ:* Dự giờ dạy mẫu của giáo viên Mầm non, dự giờ dạy của giáo sinh SPMN.

Trong trường hợp này, tính chất của quan sát có liên quan mật thiết với loại thực nghiệm thăm dò (sẽ trình bày ở phần dưới).

e. Dựa vào mục đích quan sát: Quan sát được chia làm hai loại: Quan sát phát hiện và quan sát kiểm nghiệm.

- *Quan sát phát hiện*: Là quan sát nhằm mục đích bước đầu thu hoạch dữ kiện, tài liệu, trên cơ sở đó người quan sát bước đầu đặt giả thuyết cho công trình nghiên cứu của mình, sơ bộ xác định và chính xác hóa đề tài nghiên cứu.

- *Quan sát kiểm nghiệm*: Là quan sát nhằm xác minh hoặc bỏ một giả thuyết đã được hình thành trong quá trình nghiên cứu.

3. Ưu, nhược điểm của phương pháp quan sát:

***a.* Ưu điểm:** Trong tâm lý học, nếu phương pháp quan sát được tổ chức đúng đắn (biết tiến hành quan sát một cách khéo léo, tế nhị, kín đáo, tỉ mỉ), nếu người quan sát có nhiều kinh nghiệm về loại đối tượng cần quan sát cũng như kinh nghiệm trong việc ghi nhận các sự kiện, biết sử dụng tốt các phương tiện kỹ thuật (máy ảnh, ghi âm video...) trong điều kiện cho phép sẽ có một số ưu điểm chính như sau:

- Thu thập được các tài liệu, sự kiện linh động, tự nhiên về đối tượng cần nghiên cứu.
- Có cơ sở, cứ liệu cụ thể để đưa ra những kết luận chính xác về bản chất, qui luật của hiện tượng trong thế giới khách quan.

***b.* Nhược điểm**: Phương pháp quan sát có một số nhược điểm dưới đây:

- Người nghiên cứu phải chờ đợi sự diễn biến ở đối tượng cần nghiên cứu, khó chủ động tạo ra được hiện tượng cần quan sát. Vì vậy, phương pháp này đòi hỏi nhiều thời gian và công sức, nhiều khi phải chờ đợi một cách bị động.
- Khó xác định được sự kiện nào là chính trong hàng loạt sự kiện diễn ra trong cùng một thời gian (nhất là đối với những người mới bắt tay vào việc nghiên cứu). Để khắc phục được nhược điểm này, người quan sát cần phải ghi chép tất cả những sự kiện xảy ra trong khi quan sát để làm cơ sở cho việc x

4. Một số yêu cầu cơ bản khi sử dụng phương pháp quan sát

Để quan sát trở thanh một phương pnáp nghiên cứu khoa học thực sự trong tâm lý học, người quan sát cần tuân thủ một số yêu cầu dưới đây:

- Xác định rõ mục đích của việc quan sát.
- Chuẩn bị chu đáo về mặt lý luận và thực tiễn có liên quan đến vấn đề định nghiên cứu.
- Sơ bộ tìm hiểu đặc điểm của đối tượng cần quan sát, tìm hiểu hoàn cảnh có liên quan đến đối tượng định quan sát, lập kế hoạch cụ thể cho việc tiến hành quan sát, lựa chọn và chuẩn bị phương tiện cần thiết có thể có cho phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh quan sát.
- Tạo mọi điều kiện đảm bảo tính khách quan trong quá trình quan sát. Khi quan sát những diễn biến tâm lý từng người hoặc một tập thể người, trước hết chúng ta không nên để cho đối tượng nghiên cứu biết mình đang được quan sát, đang được nghiên cứu.
- Cần phối hợp nhiều người cùng quan sát một hoặc một số đối tượng nhất định. Trước khi quan sát độc lập cần đưa ra một sự thống nhất về mục đích, yêu cầu, cách thức ghi biên bản và cách đánh giá. Thực tiễn cho thấy một khi hiện tượng nghiên cứu càng phức tạp (ví dụ: Đạo đức, tích cách, tư tưởng, động cơ của một người hoặc một nhóm người) thì càng đòi hỏi có nhiều người cùng tiến hành nghiên cứu độc lập sau khi đã thống nhất với nhau về những điều cần thiết.
- Phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, phong phú, tỉ mỉ và khoa học của các sự kiện thu thập được. Để chuẩn bị sẵn những mẫu biên bản trước lúc bắt tay vào việc quan sát, cần tiến hành quan sát có hệ thống, cần lựa chọn số lần và số người quan sát vừa đủ để có thể thu được những kết quả có giá trị.

5. Sử dụng phương pháp quan sát trong nghiên cứu hoạt động sư phạm của GVMN

Phương pháp quan sát có thể sử dụng trong tất cả các giai đoạn của quá trình nghiên cứu.

Hiệu quả của việc sử dụng phương pháp quan sát phụ thuộc nhiều vào việc phân tích từ trước các quá trình của đối tượng quan sát, tách ra những thành tố của nó. Đó có thể là lập chương trình quan sát, lập biểu đồ... *Ví dụ:* Để nghiên cứu hành vi của giáo viên trong quá trình hướng dẫn hoạt động cho trẻ Mầm non, người ta đã soạn ra những chương trình quan sát riêng trên từng giờ học như: Dạy chữ cái, dạy làm quen với môi trường xung quanh, nhạc, vẽ, thể dục... trong các chương trình đó có chú ý những hành động sau:

- Dùng lời nói (chỉ dẫn, giải thích, giảng giải, đặt câu hỏi, khẳng định, khuyên, đánh giá, áp đặt, tạo hướng hay định hướng) lôi cuốn trẻ chú ý tới sự đánh giá, gọi trẻ đứng dậy phát biểu ý kiến, gọi trẻ lên bảng, đặt yêu cầu với trẻ một cách dọa nạt, khinh bỉ hay hài hước... dùng đồ chơi, búp bê (mang tính chất đánh giá, giải thích, sửa sai...), dùng hình ảnh, tác phẩm văn học, kể chuyện, truyện cổ tích dân gian...
- Tác động phi ngôn ngữ: Ánh mắt, cử chỉ, xoa đầu trẻ, ra dấu cấm... sự tác động có tính chất tổng hợp như ra dấu, giải thích, đánh giá.
- Tác động bằng cách thay đổi tình huống: Sửa cách ngồi của trẻ, lôi cuốn nhắc trẻ chú ý, gọi tên những trẻ không chú ý, những trẻ phá kỷ luật...

Một chương trình xếp đặt trước cho phép làm giảm đi khó khăn trong quá trình quan sát cũng như nâng cao chất lượng và số lượng của sự phân tích kết quả quan sát.

Trong việc nghiên cứu người ta cũng thường sử dụng cách lập bảng như là một cách [illegible]

xảy ra trong quá trình đó dưới ảnh hưởng của các phương pháp đào tạo.

Trong việc thiết lập các bảng cần sử dụng những phương pháp khác nhau (đặt câu hỏi, phỏng vấn, đánh giá các dấu hiệu...), điều đó rất cần cho việc thống kê sau này. Xin dẫn ví dụ về cách lập bảng để quan sát sự hình thành những kỹ năng cần cho hoạt động giảng dạy đối với sinh viên ngành Mầm non (bảng này có thể áp dụng cho cán bộ quản lý các trường Mầm non). Ví dụ: trên giờ dạy vẽ.

Số TT của giờ dạy	Tuổi của nhóm trẻ	Tên của S.viên			
Liệt kê những kỹ năng	Mức độ thể hiện (chấm bằng dấu cộng (+))				
	Rất cao	Khá cao	Trung bình	Kém	Không có
1	2	3	4	5	6
1. Biết lấy từ các tài liệu, tư liệu thực tế sẵn có những gì cần thiết cho bài học, đáp ứng một cách cao nhất mục đích của các hoạt động tạo hình. 2. Biết cách tổ chức trẻ ở giờ học tạo hình. 3. Biết hướng dẫn trẻ lĩnh hội đối tượng tạo hình. 4. Biết khêu gợi những rung động thẩm mỹ đối với đối tượng tạo hình.					

5. Biết chỉ dẫn rõ ràng cho trẻ cách tạo hình, có sử dụng những giáo cụ trực quan.						
6. Biết kết hợp giữa giáo cụ với cách giải thích phù hợp với trẻ.						
7. Thể hiện sự mềm dẻo, linh hoạt trong tiến hành hoạt động dạy học (ví dụ: Giải thích những khái niệm chưa rõ, chưa chú ý xem xét những khó khăn nảy sinh ở trẻ).						
8. Khả năng dự đoán những khó khăn có thể xảy ra trong việc tổ chức và tiến hành giờ dạy.						
9. Biết hình thành ở trẻ khả năng sáng tạo.						
10. Biết hình thành ở trẻ khả năng đánh giá (vừa tầm với trẻ) trong lĩnh vực hội họa...).						

Ngày quan sát

Tên người quan sát

Bên cạnh việc quan sát trực tiếp còn có quan sát gián tiếp mà một dạng của nó là bảng đánh giá của các chuyên gia (phương pháp chuyên gia). Một loạt ưu điểm của phương pháp này (tiết kiệm thời gian, cho phép mô tả các cấu trúc của hoạt động sư phạm đồng thời kèm theo bảng đánh giá và theo bảng đó mà xếp hạng...) cho phép nó được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu hoạt động sư phạm. Thực chất của hoạt động này là nghiên cứu hiện tượng thông qua sự đánh giá của người trực tiếp quan sát nó qua nhiều năm. Sự chính xác và khách quan của phương pháp này được bảo đảm bởi sự thích hợp của người quan sát. Thông thường đó là những chuyên gia giỏi, có kinh nghiệm.

Để có được sự đánh giá những phẩm chất nghề nghiệp của cá nhân và kỹ năng của những giáo viên lâu năm, chúng ta có thể tìm hiểu ở những nhà quản lý, giáo viên có kinh nghiệm của quận, huyện hay thành phố, tỉnh... nơi trường Mầm non đó cư ngụ. Chú ý, để người đánh giá tương đối quen thuộc với người bị đánh giá nhưng vô tư, lập chương trình làm cơ sở cho bảng đánh giá cần tương ứng với đề tài, nhiệm vụ và giả thuyết của nghiên cứu. Sự soạn thảo bảng đánh giá đòi hỏi có sự nghiên cứu từ trước đối tượng hoạt động.

Một trường hợp riêng của phương pháp chuyên gia là phương pháp tự đánh giá. Những năm gần đây, phương pháp này được áp dụng nhiều trong việc nghiên cứu hoạt động sư phạm.

Trong việc nghiên cứu những hoạt động của giáo viên Mầm non, các nhà nghiên cứu đã sử dụng phương pháp này để tìm hiểu cơ chế tự đánh giá của giáo viên Mầm non. N.V. Cudơmina (nhà GDH Liên Xô cũ) cũng đã kết luận rằng đây là phương pháp cho phép thấy rõ mức độ tự tin của con người, sự tự đánh giá của họ. Việc tự đánh giá và đánh giá sẽ cho ra một nhận xét đặc biệt cho phép làm sáng tỏ mối quan hệ giữa mọi người, những bất đồng giữa họ (những điều xảy ra trong tình huống sư phạm, trong xung đột).

Để tìm hiểu cơ chế tự đánh giá của giáo viên Mầm non, các nhà nghiên cứu đưa cho những giáo viên có thâm niên khác nhau một danh sách liệt kê những phẩm chất, năng lực Mầm non và đề nghị đánh giá theo thang điểm 10:

1. Tự đánh giá trong quá khứ (giai đoạn mới vào nghề: Tôi đã là giáo viên mới vào nghề...).
2. Tự đánh giá trong hiện tại (Tự đánh giá mức độ phát triển tay nghề: Tôi hiện là giáo viên...).
3. Tự đánh giá trong tương lai (chỉ ra bằng điểm số xem giáo viên muốn bản thân đạt đến mức độ nào: Tôi muốn trở thành giáo viên...).

Có thể sử dụng phương pháp tự đánh giá để tìm hiểu học viên đang theo học chuyên tu tại các trường Cao đẳng, ĐHSPMN về mức độ tự tin, khả năng tự đánh giá các mức độ kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình học tập tại trường. Phương pháp này có thể được sử dụng như một phương pháp riêng hay một phương pháp hỗ trợ cho các phương pháp khác.

3. PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM

Cùng với phương pháp quan sát, phương pháp thực nghiệm cũng là một phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học.

Thực chất của phương pháp thực nghiệm cũng là quan sát khách quan, song khác hẳn với phương pháp quan sát khách quan ở chỗ bằng phương pháp thực nghiệm, người nghiên cứu không phải quan sát sự nảy sinh tâm lý một cách bị động, trái lại người nghiên cứu có thể:

- Chủ động tạo ra những điều kiện cần thiết để làm xuất hiện những hiện tượng mà người đó quan tâm, tìm hiểu và nghiên cứu.
- Loại trừ được những ảnh hưởng của những điều kiện bất thường.
- Lập lại số lần theo ý muốn, nhờ đó có thể quan sát và đo chính xác những đặc điểm của các hiện tượng cần nghiên cứu.
- Thay đổi những điều kiện, diễn biến của hiện tượng cần

- Thu thập các tài liệu về số lượng của hiện tượng.
- Tính toán bằng thống kê toán học các kết quả nghiên cứu.

Dựa vào các điều kiện tiến hành thực nghiệm, thực nghiệm được chia làm hai loại chủ yếu: Thực nghiệm tự nhiên và thực nghiệm trong phòng thí nghiệm.

3.1. Thực nghiệm tự nhiên

Thực nghiệm tự nhiên là một loại thực nghiệm được tiến hành, được tổ chức trong điều kiện tự nhiên, bình thường của một hoạt động nào đó đến mức những người tham gia vào thực nghiệm cũng không nhận biết được chính bản thân mình đang tham gia vào việc thực nghiệm.

Ưu điểm lớn nhất của thực nghiệm tự nhiên (so với thực nghiệm trong phòng thí nghiệm sẽ trình bày ở dưới) là ở chỗ, thực nghiệm tự nhiên làm cho việc nghiên cứu tâm lý học bằng thực nghiệm xích lại gần với cuộc sống thực của đối tượng cần nghiên cứu và phương pháp này cho phép nghiên cứu được các hiện tượng tâm lý như chúng thường xảy ra trong điều kiện tự nhiên của các hoạt động hằng ngày.

Dựa vào mục đích thực nghiệm, thực nghiệm tự nhiên được chia làm hai loại chủ yếu: Thực nghiệm tự nhiên xác nhận và thực nghiệm tự nhiên cải tạo.

a. Thực nghiệm tự nhiên xác nhận: Dạng thực nghiệm này nhằm xác nhận, phát hiện thực trạng về một mặt biểu hiện của hoạt động tâm lý, về một hoặc một số phẩm chất, đặc điểm tâm lý nào đó của nhân cách. *Ví dụ:* Nhằm phát triển một số phẩm chất của cá nhân đối với học tập, người tiến hành thực nghiệm (trong trường hợp này thường là người đóng vai giáo viên bộ môn thực sự hoặc là người nghiên cứu đã hướng dẫn giáo viên bộ môn cách tiến hành thực nghiệm, tạo mọi điều kiện để không làm thay đổi những điều kiện hoàn cảnh của lớp) cho kiểm tra 2 bài tập tương tự về nội dung nhưng khác nhau về mặt hình thức đối với cả lớp theo kế hoạch kiểm tra thường kỳ nhưng bằng hai sự chỉ dẫn khác nhau: một bài làm lấy điểm cho cá nhân, 1 bài làm lấy điểm cho cả lớp. Dựa vào kết quả của hai bài kiểm tra kết hợp với phương pháp

quan sát để theo dõi thái độ của từng người khi làm bài, người nghiên cứu có thể đưa ra những kết luận mang tính qui luật về tinh thần tập thể của từng đối tượng với lớp, với tập thể.

Trong TLH xã hội, người ta còn sử dụng một dạng thực nghiệm tự nhiên xác nhận đặc biệt, dạng này được gọi là phương pháp trắc đạc xã hội (còn gọi là phương pháp đo lường xã hội). Cơ sở của dạng thực nghiệm này là sự lựa chọn của các cá nhân đối với các sự vật hiện tượng, các sự kiện đối với tập thể hoặc một người khác. Bằng phương pháp này, người nghiên cứu có thể phát hiện ra được các đặc điểm về nhân cách của đối tượng cần nghiên cứu, phát hiện ra được mối quan hệ qua lại giữa các thành viên trong nhóm và tập thể.

Ví dụ: Để tìm hiểu mối quan hệ giữa các thành viên trong một tập thể, tìm hiểu không khí của một tập thể, người tiến hành thực nghiệm (thường là người tiến hành thực nghiệm cộng với người có uy tín trong tập thể đó, nhằm duy trì được hoàn cảnh tự nhiên vốn có) có thể đưa ra một hệ thống các câu hỏi và yêu cầu người được nghiên cứu trả lời trực tiếp hoặc gián tiếp (vào giấy) như sau:

- Bạn thường thích làm việc với ai nhất trong tập thể của bạn?
- Khi cần người tâm sự, trong tập thể của bạn, bạn sẽ chọn ai?
- Khi chọn người quản lý tập thể của bạn, bạn sẽ chọn ai?

Từ sự lựa chọn này, người nghiên cứu có thể phát hiện:

- Người có uy tín trong tập thể.
- Mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau.
- Bầu không khí trong tập thể.

Khác với phương pháp điều tra bằng thăm dò và điều tra bằng trắc nghiệm, khi tiến hành loại thực nghiệm tự nhiên xác nhận, người làm thực nghiệm phải duy trì được hoàn cảnh tự nhiên vốn có của đối tượng nghiên cứu để quan sát một cách chủ động.

hình thành và biến đổi một hoặc một số biểu hiện của các phẩm chất tâm lý nào đó.

Thực nghiệm tự nhiên cải tạo được thể hiện ở hai dạng khác nhau nhưng có liên quan với nhau, đó là thực nghiệm hình thành và thực nghiệm kiểm tra.

c. Thực nghiệm hình thành (Thực nghiệm tâm lý giáo dục, thực nghiệm sư phạm). Điểm đặc trưng của dạng này là: Người nghiên cứu thay đổi các biện pháp tác động khác nhau (chẳng hạn thay đổi phương pháp dạy học và giáo dục) nhằm hình thành hay hoàn thiện ở đối tượng nghiên cứu phẩm chất tâm lý này hay phẩm chất tâm lý khác. Như vậy, trong tâm lý học thực nghiệm tự nhiên hình thành là nhằm tìm ra những điều kiện và những phương pháp giúp các thao tác trí tuệ, kỹ năng, kỹ xảo cũng như các phẩm chất nhân cách của đối tượng nghiên cứu hình thành và hình thành nhanh chóng.

Ví dụ: Trước đây, các công trình nghiên cứu về các đặc điểm tri giác của trẻ mẫu giáo khẳng định rằng: Ở lứa tuổi mẫu giáo, các trẻ em không thể tri giác hình dáng của các sự vật một cách chi tiết, chúng thường chú ý đến những đường nét chung hoặc đến một bộ phận nào đó của sự vật, chưa để ý đến mối liên hệ giữa các bộ phận ấy với nhau. Người ta cho đây là điểm đặc trưng chung về tri giác ở lứa tuổi mẫu giáo, nhưng những công trình nghiên cứu về sau đưa ra hai giả thuyết rằng: Vấn đề không phải ở lứa tuổi mà là ở chỗ trẻ quan sát đồ vật như thế nào và đã tiến hành những hành động trong não như thế nào. Muốn tri giác được một cách chi tiết hình dáng của sự vật, trẻ phải biết tạo ra được mô hình đồ vật ở trong não và phải nắm được những hoạt động cần thiết cho việc tạo ra mô hình của các đồ vật này. Để khẳng định được giả thuyết đó, các nhà nghiên cứu đã dạy trẻ mẫu giáo dùng những mẫu khác nhau để xếp thành các hình xác định. Nhờ đó, tri giác nhìn của trẻ em mẫu giáo đã thay đổi rõ rệt: Các em đã tri giác được các chi tiết của sự vật.

Thực nghiệm kiểm tra (Thực nghiệm kiểm chứng): Thực nghiệm kiểm tra được dùng sau thực nghiệm hình thành, là một dạng thực nghiệm được tiến hành giống như thực nghiệm

ban đầu nhằm khẳng định những kết luận về mặt tâm lý đã được rút ra từ thực nghiệm ban đầu, tiến hành trên những đối tượng khác nhằm kiểm chứng kết quả mà thực nghiệm hình thành đã tiến hành ở nhóm đối tượng thực nghiệm, cho biết khả năng thực thi một chương trình giáo dục hay một hệ thống bài luyện tập đã được đưa ra thực nghiệm.

Thực nghiệm tự nhiên cải tạo trong tâm lý học có liên quan chặt chẽ với thực nghiệm giáo dục, nhưng giữa chúng không có sự đồng nhất với nhau, chúng giống nhau ở chỗ, cả hai đều có sự thay đổi phương pháp tác động và kết quả của sự thay đổi tác động được xem như việc xác định giả thuyết đã đề ra. Điểm khác nhau cơ bản giữa các thực nghiệm tự nhiên cải tạo và thực nghiệm giáo dục là ở tính chất của bản thân các giả thuyết. Giả thuyết đến với các nhà tâm lý học thường là vấn đề cái gì, những đặc điểm nào của hoạt động tâm lý được hình thành trong quá trình phát triển. Giả thuyết được đặt ra đối với các nhà giáo dục là ở chỗ, kết quả tốt đẹp trong dạy học và giáo dục có thể đạt được bằng cách nào, theo những con đường nào.

Các dạng thực nghiệm tự nhiên thường kết hợp chặt chẽ với nhau và nhiều khi được sử dụng kế tiếp nhau trong các công trình nghiên cứu tâm lý học. Thường ban đầu, nhà nghiên cứu tiến hành *thực nghiệm xác nhận* để tìm hiểu mức độ đạt được của đối tượng cần nghiên cứu trong điều kiện hiện tại, bình thường. Tiếp theo là *thực nghiệm hình thành* được thực hiện nhằm tạo ra ở đối tượng nghiên cứu một trình độ phát triển mới phù hợp với giả thuyết đã đưa ra. Sau cùng, người nghiên cứu tiến hành *thực nghiệm kiểm tra* nhằm khẳng định sự tiến bộ đã đạt được sau khi đã tiến hành *thực nghiệm hình thành*.

3.2. Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm

Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm là một loại thực nghiệm tiến hành trong những điều kiện đặc biệt đã được chuẩn bị riêng nhằm phát hiện hoặc phát triển một loại hiện tượng tâm

hành vi, cử chỉ của mình điều được người nghiên cứu ghi nhận, theo dõi và đánh giá.

Ví dụ: Nhằm đo tốc độ, phản ứng đối với âm thanh, người nghiên cứu yêu cầu người được thí nghiệm: Khi nghe thấy tiếng chuông thì nhanh chóng bấm vào công tắc điện cho đèn sáng, người nghiên cứu có thể xác định tốc độ phản ứng âm thanh của người được nghiên cứu.

Tâm lý học rất coi trọng phương pháp thực nghiệm trong phòng thí nghiệm, bởi vì bản chất của việc nghiên cứu tâm lý học không phải chỉ là sự mô tả hay xác định đặc điểm bản chất của các hoạt động tâm lý chủ yếu là phải cố gắng giải thích cho được các hiện tượng tâm lý cần nghiên cứu.

Ví dụ: Để tìm hiểu mức độ đánh giá và lòng tự tin vào khả năng bản thân E.A.Xêrêbriacova đã phát cho học sinh một loại tấm phiếu trong đó ghi các bài tập theo mức độ khó dần. Người được thực nghiệm có quyền chọn các bài tập phù hợp với sức mình và được phép chọn một số lần mà không cần họ phải giải bài tập đó. Bằng sự phân tích các bài tập, thứ tự các bài tập mà mỗi học sinh phải chọn, người nghiên cứu có thể xác định mức độ bền vững về sự tự đánh giá và sự tự tin vào sức lực của bản thân ở mỗi học sinh, có thể xác định được mức độ phù hợp giữa sự tự đánh giá và khả năng hiện có của nó.

Tuy nhiên, việc vận dụng phương pháp thực nghiệm trong phòng thí nghiệm để nghiên cứu các đặc điểm của nhân cách (tình cảm, tính cách, các phẩm chất của ý chí...) cho đến nay chỉ mới là bước đầu, còn đang đòi hỏi thời gian để thử thách.

3.3. Sử dụng phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu hoạt động sư phạm của GVMN

Trong việc nghiên cứu hoạt động sư phạm, SP Mầm non thực nghiệm hình thành tiến hành theo nhiều giai đoạn. Ví dụ: Nghiên cứu nhân cách người GVMN, sự hình thành và phát triển phẩm chất nghề GVMN trong giai đoạn đào tạo tại trường sư phạm. Trước tiên, cần tiến hành thực nghiệm xác nhận cho phép làm sáng tỏ mức độ phát triển của các phẩm chất hay kỹ năng

cần nghiên cứu trong các điều kiện bình thường. Sau đó, tiến hành thực nghiệm hình thành nhằm phát triển những phẩm chất nghề nghiệp, thỏa mãn nghề đã chọn, phù hợp với giả thuyết. Giai đoạn cuối cùng là tiến hành thực nghiệm kiểm tra (kiểm chứng). Nó cũng giống như thực nghiệm xác nhận nhưng mục đích lại khác: Xác định tính chất và hiệu quả của sự ảnh hưởng của các điều kiện học tập cụ thể được người nghiên cứu tìm thấy trong quá trình tiến hành thực nghiệm (phương pháp, cách thức, nội dung) đối với sự phát triển những kỹ năng và phẩm chất tâm lý cần thiết cho hoạt động sư phạm. Để tiến hành thực nghiệm có thể chọn ra hai nhóm: nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Cần có sự cân xứng giữa hai nhóm này về học viên, mức độ phát triển, khóa học, hệ đào tạo (tại chức hay chính qui...). Sự khác nhau chỉ nên có ở các chỉ tiêu, thông số cần nghiên cứu. Trong nhóm thực nghiệm, tiến hành thực nghiệm hình thành. Còn trong nhóm đối chứng, việc học tập vẫn diễn ra trong điều kiện bình thường. Sự so sánh những dữ liệu về hai nhóm trên tạo cơ sở cho việc khẳng định ảnh hưởng của những điều kiện cụ thể trong thực nghiệm (nội dung, phương pháp, cách thức giáo dục và học tập) tới sự phát triển những phẩm chất, kỹ năng nghề nghiệp xác định của người được nghiên cứu.

4. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHÁC

Ngoài những phương pháp cơ bản đã trình bày ở trên, khi nghiên cứu các hoạt động sư phạm của GVMN và chính bản thân họ, người ta còn sử dụng một số phương pháp khác như là các phương pháp hỗ trợ: Phương pháp nghiên cứu sản phẩm của hoạt động, phương pháp nghiên cứu hồ sơ (lý lịch), phương pháp đo lường quan hệ xã hội, phương pháp phân tích nội dung...

4.1. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm

Nghiên cứu sản phẩm là một phương pháp được sử dụng để tìm hiểu những đặc điểm tâm lý của con người thông qua sản phẩm hoạt động của chính bản thân người đó.

lý của con người được chuyển sang đối tượng hoạt động và được biến thành sản phẩm của hoạt động. Vì vậy, việc nghiên cứu sản phẩm của hoạt động sẽ hiểu được cái đã tạo ra sản phẩm đó. *Ví dụ,* việc nghiên cứu các bức tranh, các bản thiết kế kỹ thuật, những bài văn, những quyển vở ghi trong quá trình học tập, trong cuộc sống thực của con người đều là những tài liệu khách quan quí giá giúp các nhà nghiên cứu phát hiện ra những đặc điểm tâm lý của con người, đều là những thủ thuật cần được sử dụng trong khi phân tích sản phẩm hoạt động.

Phân tích sản phẩm hoạt động cho phép người nghiên cứu đưa ra những nhận định về các đặc điểm của kỹ năng và kỹ xảo, về những thủ thuật và cách thức làm việc, về những nét cá tính biểu hiện thái độ đối với lao động...

Nhờ phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động, nhà nghiên cứu có thể thu được các dữ kiện, tài liệu sinh động, cụ thể và khách quan. Nhưng muốn đạt được hiệu quả cao khi sử dụng phương pháp này, người nghiên cứu cần chú ý một số điểm dưới đây:

- Phải xác định đúng sản phẩm của người muốn tìm hiểu.
- Phải xác định rõ mục đích của việc nghiên cứu, bởi vì cùng trong một sản phẩm hoạt động, song tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, người nghiên cứu có thể khai thác ở các khía cạnh khác nhau. *Ví dụ,* một bài thơ của một người nào đó có thể bộc lộ những ước mơ về cuộc sống, cách nhìn sự kiện, cách đánh giá con người... của chính người đó.
- Phải xây dựng được mối quan hệ chân tình tự nhiên đối với người làm ra sản phẩm.
- Phải biết kết hợp với phương pháp quan sát trong quá trình tạo ra sản phẩm. Vì rằng việc nghiên cứu sản phẩm của hoạt động không giúp nhà nghiên cứu biết được quá trình tạo ra sản phẩm cho nên phương pháp nghiên cứu sản phẩm chỉ được xem là phương pháp hỗ trợ.
- Phải thu thập nhiều tài liệu, phải biết phân loại và hệ thống hóa tài liệu theo những dấu hiệu cơ bản nhất, phải biết xử lý dữ kiện một cách khoa học.

- Phải tính đến các đặc điểm của nhân cách ở những người mà sản phẩm hoạt động của họ đã thu thập và phân tích, phải tính đến các đặc điểm của lứa tuổi, vị trí xã hội, nghề nghiệp... của người tạo ra sản phẩm.

4.2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ (lý lịch), bản tự thuật

Phương pháp này được sử dụng trên cơ sở phân tích quá trình hoạt động của con người cần tìm hiểu trong quá khứ và hiện tại nhằm:

- Đưa ra những đặc điểm của quá trình hình thành và phát triển nhân cách ở đối tượng cần nghiên cứu.
- Lý giải nguồn gốc của những phẩm chất tâm lý (kể cả tích cực và tiêu cực) ở người cần tìm hiểu.

Việc nghiên cứu hồ sơ không phải chỉ giới hạn trong việc tìm hiểu, phân tích cuộc sống của bản thân cá nhân cần nghiên cứu mà còn cần phải phân tích, xem xét cả về gia đình, những người thân quen trong đó có bạn bè, sự tham gia vào hoạt động mà người được nghiên cứu tham gia vào.

Khi sử dụng phương pháp nghiên cứu hồ sơ (lý lịch), bản tự thuật, người nghiên cứu phải biết phối hợp việc nghiên cứu lý lịch với những hành vi thực sự hàng ngày của cá nhân cần nghiên cứu, không được chỉ suy diễn về các đặc điểm nhân cách đơn thuần từ quá khứ, cái chính để xem xét, đánh giá con người là hiện tại.

Tóm lại: Để nghiên cứu có kết quả các hoạt động tâm lý nhiều mặt phức tạp ở con người trong các thời kỳ phát triển khác nhau, người nghiên cứu không thể sử dụng đơn lẻ một trong các phương pháp đã được trình bày tóm lược ở trên. Mỗi phương pháp đều có mặt mạnh, mặt yếu của nó. Điều quan trọng là ở chỗ, người nghiên cứu phải biết kết hợp sử dụng nhiều phương pháp khác nhau vào công trình nghiên cứu của mình, phải xác định rõ

đạo, cơ bản cũng như chọn các thủ thuật để nghiên cứu. Các phương pháp này thường bổ sung cho nhau và kiểm tra lẫn nhau. Thực tiễn cho thấy, những công trình nghiên cứu tâm lý có giá trị thường là các công trình trong đó nhà nghiên cứu tâm lý biết sử dụng và biết phối hợp một loạt phương pháp với nhau, biết nghiên cứu nhiều mặt trong các loại hình hoạt động và giao lưu khác nhau, trong thời kỳ phát triển khác nhau, biết kết hợp nhiều mặt lại với nhau thành một thể thống nhất ở con người.

4.3. Phương pháp đo lường quan hệ xã hội

Phương pháp này cho phép bằng con đường đặt câu hỏi hoặc định vị hành vi làm sáng tỏ cấu trúc của quan hệ. Nó còn được sử dụng để nghiên cứu các mối quan hệ trong một nhóm (lớp mẫu giáo, phổ thông, sư phạm...), trong một tập thể lao động (ví dụ, tập thể CBCNV, giáo viên trường Mầm non, trường sư phạm...), nghiên cứu khả năng giao tiếp của cá nhân giáo viên, khả năng lãnh đạo, khả năng quan sát tâm lý xã hội. Ngoài ra, theo một số nhà chuyên môn, phương pháp này còn có thể được áp dụng để làm cho mối quan hệ giữa các thành viên sư phạm được tốt đẹp hơn.

Một vài phương pháp đo lường quan hệ xã hội được sử dụng trong nghiên cứu nhân cách và hoạt động của GVMN, trong đó có nghiên cứu mức độ hiểu biết của cô về tình hình của trẻ trong nhóm. Với mục đích đó, ta tiến hành nghiên cứu cấu trúc của nhóm trẻ, bảng tự đánh giá của trẻ và so sánh với sự đánh giá của GVMN về trẻ đó. Để nghiên cứu cấu trúc của một nhóm trẻ, ta có thể áp dụng phương pháp nhân chia tức thời một nhóm trẻ. Phương pháp này được Repin đề ra như sau: Trong thời gian chơi tự do ở trường Mầm non, ghi chép một số trẻ chơi với nhau thành nhóm (những nhóm nhỏ) và những trẻ chơi một mình trong mỗi khoảng thời gian chơi tự do, ghi chép như vậy trong một, hai lần liền, có thể đánh dấu kết quả thu được theo kiểu bảng cờ carô thông thường.

Trò chơi thực nghiệm *"Lựa chọn trong hoạt động"* do Kôlôminxki đề ra như sau: Phát cho trẻ 3 bưu ảnh để tặng cho ba người bất kỳ trong nhóm. Đằng sau bưu ảnh có đánh dấu số của trẻ giữ bưu ảnh đó. Thực nghiệm tiến hành trên từng trẻ riêng biệt. Trẻ đang tham gia vào

thực nghiệm và trẻ chưa thực nghiệm không được tiếp xúc với nhau. Chuẩn để đánh giá vị trí trẻ trong nhóm là số bưu ảnh trẻ thu được. Trẻ nào thu được nhiều bưu ảnh là người được bạn bè chọn nhiều.

Trước khi làm thử nghiệm, cô giáo lập trước danh sách trẻ và bên cạnh mỗi trẻ là danh sách người mà trẻ sẽ lựa chọn. Chúng ta tiến hành phân tích cả kết quả thực nghiệm lẫn dự đoán của giáo viên. Trên cơ sở đó tính toán hệ số hiểu biết về cấu trúc địa vị của trẻ trong nhóm trẻ theo công thức sau:

$$\text{Hệ số hiểu biết về cấu trúc vị trí của nhóm trẻ} = \frac{\text{Số vị trí đoán đúng}}{\text{Số thành viên nhóm trẻ}}$$

Hệ số cao của hiểu biết về cấu trúc vị trí nhóm trẻ của giáo viên Mầm non là bằng chứng chứng tỏ mức độ phát triển cao của kỹ năng dự đoán (hay nhận thức), một kỹ năng cần thiết để tìm hiểu đối tượng của hoạt động sư phạm là trẻ em, kỹ năng cần thiết để làm sáng tỏ những quan hệ tâm lý xã hội tích cực và tiêu cực trong nhóm trẻ cũng như đặc tính của mối quan hệ giữa trẻ với nhau. Nếu hệ số thấp so với hệ số trung bình thì ở cô giáo Mầm non đó (nếu đã làm việc lâu năm với nhóm trẻ đó), kỹ năng đó không được phát triển, năng lực quan sát sư phạm kém.

4.4. Phương pháp phân tích nội dung (content - analysis)

Trong những năm gần đây còn sử dụng phương pháp phân tích nội dung hay là phương pháp phân tích định tính, định lượng đặc biệt nội dung tài liệu. Tiến trình của phương pháp này liên quan với sự chuyển đổi từ thông tin định tính sang ngôn ngữ số liệu. Với mục đích đó, người nghiên cứu sử dụng hai loại đơn vị: đơn vị phân tích định tính bằng lời và đơn vị tính toán định lượng. Các nhà tâm lý học Xô viết cũ đã sử dụng phương pháp này dựa trên những nguyên lý của triết học duy vật biện chứng. Có thể đưa ra những lĩnh vực chính trong nghiên cứu tâm lý xã hội có sử dụng phương pháp này như sau:

1. Nghiên cứu những nội dung, thông tin về đặc điểm tâm lý

2. Nghiên cứu những hiện tượng tâm lý xã hội hiện tại được phản ánh trong nội dung thông tin (trong số đó có cả những hiện tượng trong quá khứ).

3. Nghiên cứu thông qua nội dung thông tin những đặc điểm tâm lý - xã hội của những phương tiện giao tiếp khác nhau cũng như đặc điểm của biện pháp và hình thức tập hợp thông tin.

4. Nghiên cứu thông qua nội dung thông tin những đặc điểm tâm lý xã hội của người được nghiên cứu (nếu đã báo trước cho họ).

5. Nghiên cứu thông qua nội dung thông tin và những phản hồi của thông tin đó. Các mặt tác dụng của tâm lý xã hội, của giao tiếp, nghiên cứu hiệu quả của đối thoại.

Phương pháp phân tích nội dung còn được dùng để nghiên cứu và bổ sung kết quả thu được bằng những phương pháp khác. Tài liệu của phương pháp này có thể là tóm tắt bài học, sổ giao ban, kế hoạch và nhật ký công tác của các GVMN, sổ bé ngoan của trẻ, những ghi chép của các GVMN về những tình huống xung đột mà các giáo viên giải quyết thành công...

Cùng một tài liệu có thể được nghiên cứu với những mục đích khác nhau: Ví dụ, sổ nhật ký và sổ bé ngoan do GVMN ghi có thể dùng để nghiên cứu mức độ hiểu biết trẻ của giáo viên, phương pháp và nội dung làm việc của cô với trẻ, với phụ huynh cũng như dùng để nghiên cứu đặc điểm tâm lý của trẻ Mầm non. Để nghiên cứu khía cạnh xã hội của hoạt động, ở GVMN có thể sử dụng những tranh vẽ của trẻ. Trong tranh vẽ, trẻ không chỉ thể hiện sự hiểu biết về thế giới xung quanh mà còn thể hiện được thái độ riêng của mình thông qua nhiều thứ: qua lựa chọn chủ đề, nội dung, tính cách của tranh, phương pháp thể hiện trong quá trình hoạt động nghệ thuật tạo hình, mức độ bị lôi cuốn bởi môn Vẽ. Một phương tiện để trẻ biểu lộ thái độ của mình là màu sắc. Theo các nhà chuyên môn, màu sắc đối với trẻ Mẫu giáo có tính cách mô tả hơn là diễn tả. Trẻ còn giải thích thêm cho bức tranh của mình cho nên khi xem tranh của trẻ Mẫu giáo rất là quan trọng không chỉ chú trọng đến những đường nét mà phải để ý đến cả những câu giải thích của trẻ.

Với mục đích nghiên cứu thái độ của trẻ với cô giáo Mầm non có thể đưa ra các chủ đề: "Cô giáo em", "Trường Mầm non của em", "Em đi học trường Mầm non", " Nhóm lá của em"... để yêu cầu trẻ vẽ.

Trẻ có thể vẽ hai loại: Những cô giáo được trẻ thích, trẻ sẽ vẽ bằng màu tươi sáng, trẻ lớn có thể vẽ rõ mặt, quần áo của cô. Khi quan hệ giữa cô và trẻ buồn tẻ hoặc căng thẳng trẻ sẽ miêu tả cô bằng những màu tối (xám, nâu, đen, tím...). Trong trường hợp đó, trẻ mô tả cô theo hình khối, ít chú ý đến nét mặt, quần áo ít màu sắc.

Các ưu điểm đặc biệt của phương pháp nghiên cứu sản phẩm của trẻ cần được phối hợp với các phương pháp khác.

Những phương pháp để nghiên cứu hoạt động của giáo viên Mầm non rất phong phú. Điều quan trọng là làm sao để từng phương pháp được ứng dụng thích hợp với việc nghiên cứu. Người nghiên cứu phải nắm vững kỹ thuật sử dụng những phương pháp riêng biệt.

Việc nắm vững phương pháp luận và phương pháp cụ thể không chỉ được thực hiện trong quá trình đào tạo lại (các lớp nâng cao, bồi dưỡng thường xuyên) mà quan trọng là trong quá trình đào tạo sinh viên ở các trường Sư phạm. Cần giao cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng SPMN làm các bài tập NCKH, khóa luận nghiên cứu khoa học và luận văn tốt nghiệp

CÂU HỎI:

1. Trình bày các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học sư phạm được sử dụng nghiên cứu hoạt động sư phạm của GVMN.
2. Lập phiếu điều tra về một trong các vấn đề:
   - Những khó khăn trong hoạt động sư phạm của GVMN.
   - Những tình huống sư phạm trong mối quan hệ giữa giáo viên và đồng nghiệp, phụ huynh, các cấp quản lý.
3. Lập mẫu biên bản quan sát hoạt động của GVMN trong hoạt động dạy trẻ ở nhóm (tự chọn nhóm tuổi).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn An, Bùi Kim Phượng, Ngô Đình Qua, Nguyễn Bích Hạnh (1993), *Giáo trình lý luận dạy học,* ĐHSP TP.HCM.
2. N.V. Cudơmina (1967), *Sơ thảo tâm lý lao động của người giáo viên*, Lêningrát (Bản tiếng Nga).
3. Quang Dương (1995), *Phương pháp dạy học* (giáo trình dành cho lớp đào tạo Cao học về lý luận dạy học), Viện NCGD và đào tạo phía Nam.
4. PH.N. Gônôbôlin (1979), *Những phẩm chất tâm lý của người giáo viên*, NXB Giáo dục, tập I & II.
5. Nguyễn Kế Hào - Nguyễn Quang Uẩn, *Giáo trình Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, NXB ĐHSP.
6. Ngô Công Hoàn (1995), *Giao tiếp và ứng xử của cô giáo với trẻ em* (Dùng cho cô giáo Mầm non), Trường ĐHSP I Hà Nội, Trang 198 – 203.
7. Lê Văn Hồng (1994), *Tâm lý học Sư phạm*, ĐHSP I Hà Nội.
8. Lê Văn Hồng chủ biên, (1997), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm,* NXB ĐHQG HN.
9. Lê Xuân Hồng chủ biên (2001), *Cẩm nang dành cho Giáo viên Mầm non*, NXB Giáo dục.
10. Trần Lan Hương (1999), *Giải quyết các tình huống xảy ra ở trẻ.*
11. I.Ia-Lecne (1977), *Dạy học nêu vấn đề,* NXB GD.
12. Trần Thị Quốc Minh, *Những khó khăn nổi bật trong công tác của giáo viên Mầm non các tỉnh, thành phố phía Nam hiện nay. Phân tích các nguyên nhân và các cách giải quyết.*

    Đề tài cấp Bộ - Mã số: B93-47-03 (Thư viện trường CĐSPMG TW3)

13. Trần Thị Quốc Minh (1996), *Phân tích tâm lý tình huống có vấn đề trong quan hệ giữa giáo viên và trẻ em mẫu giáo*. Luận án phó tiến sĩ Tâm lý chuyên ngành, Hà Nội.

14. V.X. Mukhina (1982), *Tâm lý học mẫu giáo*, NXB GD.

15. *Những mẩu chuyện về ứng xử sư phạm*, NXB GD 1989.

16. Nguyễn Thị Oanh (1995), *Giáo dục chủ động*, TP. HCM.

17. Bùi Ngọc Oánh, Triệu Xuân Quýnh, Nguyễn Hữu Nghĩa (1993) *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm*, ĐHSP TP. HCM.

18. E.A. Pancô (1986), *Tâm lý học hoạt động của giáo viên Mầm non*, Minxcơ (Bản tiếng Nga).

19. A.V. Petrovski (1982), *Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm,* Tập II, NXB GD.

20. V.P. Smưch, *Nghề của tôi - Giáo viên Mầm non. Những bài học từ kinh nghiệm thực tế* - Dịch và giới thiệu: Trần Thị Quốc Minh, Đặng Vĩnh Thắng - Hiệu đính: Lê Xuân Hồng.

21. *Sự thông minh ứng xử Sư phạm,* NXB Thanh niên, 1998.

22. Nguyễn Ánh Tuyết (1996), *Tình huống trong giáo dục Mầm non*. NXB Phụ nữ.

23. E.I. Xecmiajcơ (1991), *142 tình huống giáo dục gia đình,* NXB GD.

24. L.G. Xemusina (1976), *Về kỹ năng và kỹ xảo nghề nghiệp*, Tạp chí GDMN, số 10 (Bản tiếng Nga).

25. V.A. Xlaxtrênhin (1976), *Hình thành nhân cách người giáo viên trong quá trình đào tạo nghề sư phạm,* Matxcơva (Bản tiếng Nga).

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU **3**

LỜI NÓI ĐẦU **5**

Phần I: Lý thuyết cơ bản về tâm lý học hoạt động sư phạm của giáo viên Mầm non **7**

Chương I: **Tâm lý học nhân cách của người giáo viên Mầm non** **7**

1. Đặc điểm hoạt động sư phạm của giáo viên Mầm non. 7

1.1. Đối tượng của hoạt động sư phạm của giáo viên Mầm non. 7

1.2. Những công cụ lao động chính của GVMN 8

1.3. Những chức năng nghề giáo viên Mầm non 9

1.4. Những kỹ năng nghề nghiệp của giáo viên Mầm non 9

1.5. Mối quan hệ của các nhóm kỹ năng nghề GVMN 13

2. Cấu trúc nhân cách của giáo viên Mầm non 16

2.1. Cấu trúc nhân cách của giáo viên Mầm non 16

2.2. Năng lực đối xử khéo léo sư phạm 17

Chương II: **Những khó khăn, những tình huống sư phạm (tình huống có vấn đề) trong công tác của giáo viên Mầm non** **24**

1. Những khó khăn trong công tác của giáo viên Mầm non..... 24

2. Tình huống sư phạm (tình huống có vấn đề) trong hoạt động sư phạm của giáo viên Mầm non 31

2.1. Khái niệm về tình huống sư phạm (tình huống có vấn đề) 31

2.2. Làm thế nào để giải quyết đúng, có hiệu quả tình huống sư phạm (THCVĐ)? 33

2.3. Một số tình huống có vấn đề trong hoạt động sư phạm của giáo viên với trẻ em lứa tuổi Mầm non trong thực tế 38

Phần II: Bài tập thực hành và tài liệu đọc thêm 41

1. Các bài tập rèn luyện lựa chọn cách giải quyết THSP 41

2. Bài tập phân tích và xử lý các tình huống sư phạm 56

3. Các tài liệu đọc thêm 63

Phần III: Một số phương pháp nghiên cứu hoạt động sư phạm của giáo viên Mầm non 107

1. Phương pháp điều tra 107

1.1. Điều tra bằng trò chuyện, trao đổi (phỏng vấn) 107

1.2. Điều tra bằng thăm dò 109

2. Phương pháp quan sát 116

3. Phương pháp thực nghiệm 126

3.1. Thực nghiệm tự nhiên 127

3.2. Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm 130

3.3. Sử dụng phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu hoạ động sư phạm của GVMN 13

4. Một số phương pháp nghiên cứu khác 133

4.1. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm 133

4.2. Phương pháp nghiên cứu hồ sơ (lý lịch), bản tự thuật . 134

4.3. Phương pháp đo lường quan hệ xã hội 138

4.4. Phương pháp phân tích nội dung (Content - Analysis). 136

TÀI LIỆU THAM KHẢO 139

GIÁO TRÌNH TÂM LÝ HỌC HOẠT ĐỘNG SƯ PHẠM CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON

Trần Thị Quốc Minh

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
Khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP HCM
ĐT: 7 242 181, 7 242 160 + (1421, 1422, 1423, 1425, 1426)
Fax: 7 242 194 - **Email:** vnuhp@vnuhcm.edu.vn

***

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS TS NGUYỄN QUANG ĐIỂN

Biên tập
TRẦN VĂN THẮNG

Sửa bản in
PHẠM THỊ ANH TÚ

Trình bày bìa
QUỐC MINH

Đơn vị/Người liên kết
Trần Thị Quốc Minh

GT .01. TL(V)
ĐHQG.HCM-06 **13/1731** **TL.GT.57–06(T**